

# THỰC TRẠNG THỂ CHẤT CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT HƯNG YÊN NĂM HỌC 2023-2024

Lê Đình Thọ<sup>(1)</sup>  
Nguyễn Văn Thương<sup>(1)</sup>

## Tóm tắt:

Tình trạng thể chất của sinh viên là một trong những tiêu chí quan trọng trong đánh giá hiệu quả chương trình Giáo dục thể chất của nhà trường. Kiểm tra và đánh giá định kỳ sự phát triển thể chất của sinh viên là yêu cầu của kiểm định chương trình đào tạo được dựa trên tiêu chuẩn qui định của Bộ GD&ĐT. Kết quả kiểm tra cho thấy thể lực của sinh viên Trường Đại học sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên tương đương với người Việt Nam cùng độ tuổi và giới tính, tuy nhiên, thể lực của sinh viên không đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể, chiếm tỷ lệ cao từ 60→82%.

**Từ khóa:** Thể chất sinh viên, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên.

## Physical status of students at Hung Yen University of Technical Education in the 2023-2024 school year

### Summary:

Assessment of the physical condition of Hung Yen University of Technical Education is one of the important criteria to evaluate the effectiveness of the school's Physical Education program. Periodic testing and assessment of students' physical development is a requirement of the training program accreditation. Based on the "Regulations on assessment and classification of physical fitness of students" to determine the characteristics and assess the physical condition of students of Hung Yen University of Technical Education based on criteria and tests. The test results show that the physical fitness of the school's students is equivalent to that of Vietnamese people of the same age and gender, however, the physical fitness of non-major students has not met the physical fitness assessment standards of the Ministry of Education and Training, accounting for a high percentage of 60→82%.

**Keywords:** Physical Education, Students, Sports, Hung Yen University of Technical Education.

## ĐẶT VẤN ĐỀ

Công tác Giáo dục thể chất (GDTC) và Thể thao trường học (TTH) các cấp là một mặt giáo dục quan trọng trong sự nghiệp giáo dục và đào tạo (GD&ĐT), góp phần thực hiện mục tiêu nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài cho đất nước.

Trước xu thế hội nhập và cuộc cách mạng công nghệ 4.0, vấn đề đảm bảo chất lượng giáo dục nói chung, trong đó có GDTC nói riêng đang đứng trước những thách thức to lớn. Đứng trước tình hình đó, trong nhiều năm qua Bộ GD&ĐT đã tập chung chỉ đạo các cơ sở giáo dục trong toàn quốc cải tiến nội dung, phương

pháp giảng dạy nhằm phát triển, nâng cao chất lượng GDTC và TTH.

Đáp ứng xu thế và phát triển sự nghiệp GD&ĐT, Trường Đại học Sư Phạm Kỹ thuật Hưng Yên (ĐHSPKTHY) xác định nhiệm vụ chính là đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyên giao công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trong khu vực. Để nâng cao công tác GDTC cho sinh viên (SV) Trường ĐHSPTHY, để hiểu rõ các vấn đề thực trạng, từ đó đưa ra những điều chỉnh hợp lý nhằm nâng cao chất lượng môn học là vấn đề cấp thiết.

## PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Quá trình nghiên cứu đã sử dụng các phương

<sup>(1)</sup>ThS, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên

pháp sau: Phân tích và tổng hợp tài liệu; Quan sát sự phạm; Phòng vấn; Kiểm tra sự phạm; Toán thống kê

Nghiên cứu sử dụng các chỉ tiêu đánh giá theo Đề án “Thể chất người Việt nam từ 6 đến 60 tuổi đầu thế kỷ XXI”, cụ thể gồm các chỉ tiêu: 1) Hình thái: Chỉ số BMI; 2) Chức năng: Chỉ số công năng tim (HW); 3) Thể lực (04 test): Bật xa tại chỗ (cm); Chạy 30m XPC (s); Chạy con thoi 4 x 10m (s); Chạy tùy sức 5 phút (m).

Đối tượng kiểm tra là SV các năm học thứ 1, 2, 3 và 4 đang theo học tại Trường ĐHSPTKTHY.

Thời điểm kiểm tra: Từ tháng 3 đến tháng 5 năm 2024.

### KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

#### 1. Thực trạng phát triển thể chất của sinh viên Trường ĐHSPTKTHY

Kết quả kiểm tra và xử lý được trình bày tại bảng 1 và bảng 2.

Kết quả kiểm tra đã xác định được đặc điểm thể chất của SV Trường ĐHSPTKTHY. Cụ thể, thể chất của SV chỉ đạt tương đương với thể chất của người Việt Nam cùng lứa tuổi và giới tính, thời điểm 2001 cách này đã trên 20 năm. Hơn thế, nhiều giá trị còn giảm thấp ở năm học 3 và 4. Điều này cho thấy, SV tự rèn luyện thân thể thông qua các hoạt động thể thao trường học còn ít, mặt khác do thời lượng môn học GDTC hạn chế, thêm vào đó, tỷ lệ nội dung kỹ thuật và thể lực trong chương trình giảng dạy môn GDTC chưa khoa học dẫn đến một số hạn chế đối với sự phát triển thể chất của SV.

**Bảng 1. Đặc điểm phát triển thể chất của nam sinh viên Trường ĐHSPTKTHY**

Chỉ tiêu/test	Năm 1 (n=250)			Năm 2 (n=250)			Năm 3 (n=250)			Năm 4 (n=250)		
	$\bar{x}$	$\delta$	Cv%	$\bar{x}$	$\delta$	Cv%	$\bar{x}$	$\delta$	Cv%	$\bar{x}$	$\delta$	Cv%
BMI (kg/m <sup>2</sup> )	19.23	1.02	3.26	21.14	2.08	5.1	21.34	0.89	8.81	24.13	1.82	9.3
Chỉ số công năng tim (HW)	10.13	5.27	52.08	10.31	6.07	32.12	10.44	3.98	29.44	10.93	2.83	25.92
Bật xa tại chỗ (cm)	189.34	28.48	15.04	192.42	29.89	17.01	201.95	19.64	11.64	215.73	19.41	9.82
Chạy 30m XPC (s)	5.31	0.81	15.19	5.22	0.65	16.11	5.05	0.48	10.14	4.78	0.56	11.49
Chạy con thoi 4x10m (s)	11.44	1.03	9	10.74	1.13	9	10.58	0.78	9.34	10.53	0.55	2.87
Chạy tùy sức 5 phút (m)	825.72	86.87	10.52	844.17	166.98	12.99	773.22	92.92	14.07	730.22	73.28	11.74
Đeo gập thân (cm)	6.7	5.64	84.6	6.96	6.24	8.10	4.92	7.01	15.90	7.87	6.35	16.99
Lực bóp tay thuận (kG)	32.41	6.37	19.64	34.12	6.21	18.75	36.18	5.39	15.94	39.15	2.06	14.25
Nằm ngửa gập bụng (lần/30s)	20.44	4.59	22.46	21.86	5.19	24.06	22.5	4.01	19.3	15.11	6.39	11.83

**Bảng 2. Đặc điểm phát triển thể chất của nữ sinh viên Trường ĐHSPKTHY**

Chỉ tiêu/test	Năm 1 (n=500)			Năm 2 (n=500)			Năm 3 (n=500)			Năm 4 (n=500)		
	$\bar{x}$	$\delta$	Cv%	$\bar{x}$	$\delta$	Cv%	$\bar{x}$	$\delta$	Cv%	$\bar{x}$	$\delta$	Cv%
BMI (kg/m <sup>2</sup> )	19.56	1.82	9.3	19.42	1.58	8.14	20.13	2.01	9.99	19.98	1.76	8.81
Chỉ số công năng tim (HW)	7.28	4.34	6.61	13.99	1.06	7.58	11.47	1.08	9.42	11.24	0.74	6.58
Bật xa tại chỗ (cm)	158.69	15.14	9.54	156.43	14.22	9.09	153.99	13.78	8.95	153.21	13.42	8.76
Chạy 30m XPC (s)	6.22	0.58	9.32	6.17	0.47	7.62	6.51	0.59	9.06	6.82	0.53	7.77
Chạy con thoi 4x10m (s)	12.72	0.97	7.63	12.74	0.96	7.54	13.86	1.35	9.74	13.97	1.04	7.44
Chạy tùy sức 5 phút (m)	740.57	61.03	8.37	729.36	64.46	8.96	694.6	66.76	9.61	689.66	54.53	7.91
Đèo gập thân (cm)	12.92	1.07	8.28	12.88	2.18	16.93	10.67	0.92	8.62	9.97	0.85	8.53
Lực bóp tay thuận (kG)	28.99	2.06	7.11	28.99	2.29	7.9	28.76	2.35	8.17	28.33	2.15	7.59
Năm ngửa gập bụng (lần/30s)	15.11	1.29	10.65	15.08	1.07	8.86	14.43	0.86	9.12	13.99	0.67	8.39

**2. Thực trạng thể chất SV Trường ĐHSPKTHY so tiêu chuẩn thể lực cùng lứa tuổi**

Từ đặc điểm phát triển thể chất của SV, nghiên cứu tiếp tiến hành đánh giá trình độ thể lực của SV theo tiêu chuẩn RLTT của HSSV theo Quyết định số 53/2008/QĐ-BGD&ĐT. Để đánh giá xếp loại thể lực cho SV, nghiên cứu căn cứ quy định và thực tiễn, sử dụng 4/6 test đánh giá, cụ thể gồm: 1) Bật xa tại chỗ (cm); 2) Chạy 30m XPC (s); 3) Chạy con thoi 4x10m (s) và 4) Chạy tùy sức 5 phút (m).

Kết quả kiểm tra đánh giá được trình bày ở bảng 3 và bảng 4.

Thông qua kết quả thu được tại bảng 3 cho thấy:

Đối với nam: Thể lực của nam SV năm 1, 2 tốt hơn so với SV năm 3 và 4, cụ thể:

- Nam SV năm 1: Sức nhanh, sức mạnh tốc độ và khéo léo xếp loại đạt cao nhất 96.8%; Sức bền xếp loại đạt thấp nhất, chiếm 40.8%. Đánh giá xếp loại thể lực chung của nam SV năm 1:

loại tốt chiếm 9.6%, loại đạt chiếm 34.4% và loại không đạt chiếm 60.0%.

- Nam SV năm 2: Sức nhanh, sức mạnh tốc độ xếp loại đạt cao nhất chiếm từ 92.2% đến 98.2%, sức bền xếp loại đạt thấp nhất chiếm 39.4%. Đánh giá xếp loại thể lực chung của nam SV năm 2: SV đạt loại tốt chiếm 10% và loại không đạt chiếm 60.4%.

- Nam SV năm 3: Sức mạnh tốc độ, khéo léo xếp loại đạt cao nhất chiếm từ 79.6% đến 83.6%; sức bền xếp loại đạt thấp nhất chiếm 55.6%. Đánh giá xếp loại thể lực chung nam SV năm 3: Đạt loại tốt chiếm 0.8%, loại đạt chiếm 26.8% và không đạt chiếm 72.4%.

- Nam SV năm 4: Sức nhanh, khéo léo xếp loại đạt cao nhất chiếm 80.4%; Sức bền xếp loại đạt thấp nhất chiếm 10.8%. Đánh giá xếp loại thể lực chung của nam SV năm 4: SV đạt loại tốt chiếm 0.8%, loại đạt chiếm 20.8% và loại không đạt chiếm 78.4%.

**Bảng 3. Đánh giá phân loại thể lực của nam sinh viên Trường ĐHSPTKTHY theo tiêu chuẩn tại Quyết định số 53/2008/QĐ-BGD&ĐT**

Chỉ tiêu/test	Năm 1 (n=250)			Năm 2 (n=250)			Năm 3 (n=250)			Năm 4 (n=250)		
	$\bar{x}$	n <sub>đạt</sub>	%	$\bar{x}$	n <sub>đạt</sub>	%	$\bar{x}$	n <sub>đạt</sub>	%	$\bar{x}$	n <sub>đạt</sub>	%
Bật xa tại chỗ (cm)	189.34	185	74.60	192.42	185	74.60	201.95	144	45.60	215.73	144	45.60
Chạy 30m XPC (s)	5.31	240	96.80	5.22	245	98.20	5.05	199	79.60	4.78	176	70.40
Chạy con thoi 4x10m (s)	11.44	240	96.80	10.74	240	96.20	10.58	209	83.60	10.53	201	80.40
Chạy tùy sức 5 phút (m)	825.72	100	40.80	844.17	99	39.40	773.22	69	55.60	730.22	54	10.80
Xếp loại TL chung	Tốt	24	9.60	-	25	10.00	-	2	0.80	-	2	0.80
	Đạt	76	34.40	-	74	29.60	-	67	26.80	-	52	20.80
	Chưa đạt	150	60.00	-	151	60.40	-	181	72.40	-	196	78.40

**Bảng 4. Đánh giá thể lực của nam Trường ĐHSPTKTHY theo tiêu chuẩn tại Quyết định số 53/2008/QĐ-BGD&ĐT**

Chỉ tiêu/test	Năm 1 (n=500)			Năm 2 (n=500)			Năm 3 (n=500)			Năm 4 (n=500)		
	$\bar{x}$	n <sub>đạt</sub>	%	$\bar{x}$	n <sub>đạt</sub>	%	$\bar{x}$	n <sub>đạt</sub>	%	$\bar{x}$	n <sub>đạt</sub>	%
Bật xa tại chỗ (cm)	158.69	292	58.40	156.43	265	53.00	153.99	208	41.60	153.21	198	39.60
Chạy 30m XPC (s)	6.22	380	76.00	6.17	394	78.80	6.51	303	60.60	6.82	186	37.20
Chạy con thoi 4x10m (s)	12.72	324	64.80	12.74	321	64.20	13.86	200	40.00	13.97	179	35.80
Chạy tùy sức 5 phút (m)	740.57	125	25.00	729.36	192	38.40	694.6	98	19.60	689.66	90	18.00
Xếp loại TL chung	Tốt	5	1.00	-	25	5.00	-	14	2.80	-	8	1.60
	Đạt	120	24.00	-	167	33.40	-	86	17.20	-	82	16.40
	Chưa đạt	375	75.00	-	308	61.60	-	400	80.00	-	410	82.00

Đối với nữ: Thể lực của nữ SV năm 1→4 đều xếp loại ở mức tốt rất thấp từ 1.6→5%; xếp loại không đạt chiếm tỷ lệ cao từ 61.6→82%, cụ thể:

- Nữ SV năm 1: Sức mạnh, khéo léo xếp loại đạt cao nhất chiếm 64.8%; Sức bền xếp loại đạt thấp nhất chiếm 25%. Đánh giá xếp loại thể lực chung của nữ SV năm 1: Loại tốt =1%, loại đạt chiếm 24% và không đạt chiếm 75%.

- Nữ SV năm 2: Sức mạnh tốc độ xếp loại đạt cao nhất chiếm 78.8%, sức bền xếp loại đạt thấp nhất chiếm 38.4%. Đánh giá xếp loại thể lực chung của nữ SV năm 2: loại tốt =5% và loại đạt chiếm 33.4% và loại không đạt chiếm 61.6%.

- Nữ SV năm 3: Sức nhanh xếp loại đạt cao nhất chiếm 60.6%; Sức bền chiếm tỉ lệ thấp nhất =19.6%; Đánh giá xếp loại thể lực chung của nữ





**Phát triển thể chất cho học sinh, sinh viên là một trong số các nhiệm vụ trọng tâm của hoạt động thể dục thể thao trong trường học các cấp**

SV năm 3: loại tốt =2.8%, loại đạt chiếm 17.2% và loại không đạt chiếm 80.0%.

- Nữ SV năm 4: Sức mạnh tốc độ xếp loại đạt cao nhất chiếm 39.6%, sức bền có tỷ lệ thấp nhất chiếm 18%. Đánh giá xếp loại thể lực chung của nữ SV năm 4: loại tốt =1.6%, loại đạt chiếm 16.4% và loại không đạt chiếm 82%.

Như vậy, thể lực của nam và nữ SV Trường ĐHSPTKTHY ở mức thấp so với chuẩn đánh giá xếp loại của Bộ GD&ĐT. SV năm 1 và 2 có thể lực tốt hơn SV năm 3 và 4. Theo quy định của Bộ GD&ĐT xếp loại thể lực chung của SV có tỷ lệ chưa đạt còn cao, các tố chất có số SV đạt cao nhất là sức nhanh, sức mạnh đối với nam và khéo léo đối với nữ, sức bền ở cả nam và nữ đều có tỉ lệ số SV xếp loại Đạt thấp. Điều này cho thấy chương trình môn học GDTC của Trường ĐHSPTKTHY thì SV chủ yếu được tập luyện phát triển các tố chất sức nhanh, sức mạnh và khéo léo, nhưng lại hạn chế luyện tập phát triển tố chất sức bền.

### **KẾT LUẬN**

Trên cơ sở kiểm tra đánh giá thực trạng, chúng tôi đã xác định được đặc điểm phát triển thể chất của SV Trường ĐHSPTKTHY cụ thể:

Thể chất của SV Trường tương đương với thể chất của người Việt Nam cùng lứa tuổi và giới tính thời điểm 2001.

Thể lực của nam và nữ SV xếp loại Đạt ở mức thấp so với tiêu chuẩn xếp loại của Bộ GD&ĐT. SV năm 1 và 2 có thể lực tốt hơn SV năm 3 và 4. Tỷ lệ SV Chưa đạt theo chuẩn đánh giá xếp loại thể lực của Bộ GD&ĐT còn cao chiếm từ 60→82%.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Dương Nghiệp Chí, Nguyễn Danh Thái (2003), *Thực trạng thể chất người Việt Nam từ 6-20 tuổi (Thời điểm năm 2001)*, Nxb TDTT, Hà Nội.
2. Hoàng Công Dân (2001), “Nghiên cứu cải tiến tiêu chuẩn đánh giá thể lực sinh viên Đại học Mỏ - Địa chất cơ sở nhóm nghề đặc thù”, *Tuyển tập nghiên cứu khoa học GDTC và sức khỏe trong nhà*.
3. Nguyễn Đại Dương và Cộng sự (1999), *Nghiên cứu diễn biến thể lực chung của sinh viên Khoa học TDTT*, Nxb TDTT, Hà Nội
4. Nguyễn Đức Văn (2001), *Phương pháp thống kê trong TDTT*, Nxb TDTT, Hà Nội.●